

Số: 11/2018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 167/TTr-STC ngày 24/4/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đối với các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Mức thu giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định chi tiết cho từng đối tượng (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*).

Mức thu giá được nêu trong phụ lục đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%.

4. Đối với cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh thuộc một hoặc đồng thời nhiều trường hợp quy định tại các điểm a, b và c dưới đây, mức thu được tính bằng 50% mức giá quy định:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo tiêu chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

b) Người cao tuổi theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng đã được Chủ tịch UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận khuyết tật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính, chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh tổ chức hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt thực hiện thu và quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Giao Sở Xây dựng:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố trong việc xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu và cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư quản lý thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, triển khai và quản lý quy hoạch xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Giao UBND các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn trong việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

b) Tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải để thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải đầy đủ.

d) Có trách nhiệm giám sát, đôn đốc quá trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải:

a) Niêm yết, công khai nội dung thu, mức thu, thực hiện thu giá dịch vụ nhưng không vượt mức giá tối đa quy định tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định này; đăng ký, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ về thuế với Nhà nước theo quy định.

b) Tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại các địa bàn được giao thực hiện.

c) Tổng hợp, báo cáo kết quả thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, hàng quý gửi UBND các huyện, thành phố, Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 45 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh



PHỤ LỤC

GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá thu tối đa (đồng)
I	Tại thành phố Sơn La		
1	Đối với cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	nhân khẩu/tháng	4.000
2	Đối với hộ kinh doanh thuê địa điểm tại các chợ		
2.1	Chợ hạng I	m ² /tháng	10.000
2.2	Chợ hạng II	m ² /tháng	8.000
2.3	Chợ hạng III	m ² /tháng	6.000
2.4	Tại các chợ khác	m ² /tháng	4.000
3	Đối với cơ quan hành chính - sự nghiệp, trường học, tổ chức chính trị, xã hội, trụ sở các công ty, doanh nghiệp		
3.1	Đơn vị cơ sở lao động, biên chế quỹ lương ≤ 20 người	người/tháng	4.000
3.2	Đơn vị cơ sở lao động, biên chế quỹ lương từ 21 đến 34 người	tháng	150.000
3.3	Đơn vị cơ sở lao động, biên chế quỹ lương ≥ 35 người	tháng	250.000
4	Nhà máy sản xuất, cơ sở sản xuất; công trình xây dựng	công nhân/tháng	4.000
5	Khách sạn, nhà nghỉ	giường/tháng	4.000
6	Nhà hàng	tháng	200.000
7	Bệnh viện đa khoa, các bệnh viện khác, cơ sở khám chữa bệnh tư nhân		
7.1	Bệnh viện đa khoa, các bệnh viện khác	giường/tháng	2.000
7.2	cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	cơ sở/tháng	120.000
8	Hộ kinh doanh ăn uống		
8.1	Hộ kinh doanh bán phở, bún, bánh cuốn	tháng	100.000
8.2	Hộ kinh doanh bia, nước giải khát	tháng	80.000
8.3	Hộ kinh doanh ăn uống khác	tháng	80.000
9	Hộ kinh doanh thực phẩm tươi sống	tháng	60.000
10	Hộ kinh doanh hoa quả	tháng	60.000
11	Hộ kinh doanh rửa xe ô tô, xe máy		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá thu tối đa (đồng)
11.1	Hội kinh doanh rửa xe ô tô, xe máy	tháng	180.000
11.2	Hội kinh doanh rửa xe máy	tháng	80.000
12	Hộ giết mổ đại gia súc (trâu, bò...)	tháng	150.000
13	Hộ kinh doanh giết mổ gia súc (lợn, dê, chó...)	tháng	120.000
14	Hộ kinh doanh giết mổ gia cầm	tháng	50.000
15	Hộ kinh doanh các ngành khác	tháng	30.000
II	Tại các huyện trong tỉnh		
1	Đối với cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	nhân khẩu/tháng	4.000
2	Đối với hộ sản xuất kinh doanh thuê địa điểm tại các chợ		
2.1	Chợ hạng I	m ² /tháng	8.000
2.2	Chợ hạng II	m ² /tháng	6.000
2.3	Chợ hạng III	m ² /tháng	4.000
2.4	Tại các chợ khác	m ² /tháng	3.000
3	Đối với cơ quan hành chính - sự nghiệp, trường học, tổ chức chính trị xã hội, trụ sở các công ty, doanh nghiệp		
3.1	Đơn vị có số lao động, biên chế quỹ lương ≤ 20 người	người/tháng	3.000
3.2	Đơn vị có số lao động, biên chế quỹ lương từ 21 đến 34 người	tháng	130.000
3.3	Đơn vị có số lao động, biên chế quỹ lương ≥ 35 người	tháng	230.000
4	Nhà máy sản xuất, cơ sở sản xuất; công trình xây dựng	công nhân/tháng	3.000
5	Khách sạn, Nhà nghỉ	giường/tháng	3.000
6	Nhà hàng	tháng	170.000
7	Bệnh viện đa khoa; các bệnh viện khác; cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân		
7.1	Bệnh viện đa khoa, các bệnh viện khác	giường/tháng	2.000
7.2	cơ sở khám chữa bệnh tư nhân	cơ sở/tháng	120.000
8	Hộ kinh doanh ăn uống		
8.1	Hộ kinh doanh bán phở, bún, bánh cuốn	tháng	70.000
8.2	Hộ kinh doanh bia, nước giải khát	tháng	50.000
8.3	Hộ kinh doanh ăn uống khác	tháng	50.000
9	Hộ kinh doanh thực phẩm tươi sống	tháng	40.000



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá thu tối đa (đồng)
10	Hộ kinh doanh hoa quả	tháng	40.000
11	Hộ kinh doanh rửa xe ô tô, xe máy		
11.1	Hội kinh doanh rửa xe ô tô, xe máy	tháng	130.000
11.2	Hội kinh doanh rửa xe máy	tháng	60.000
12	Hộ giết mổ đại gia súc (trâu, bò...)	tháng	120.000
13	Hộ kinh doanh giết mổ gia súc (lợn, dê, chó..)	tháng	80.000
14	Hộ kinh doanh giết mổ gia cầm	tháng	50.000
15	Hộ kinh doanh các ngành khác	tháng	20.000

